

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 6 - 2021

“V/v xin ly hôn, giải quyết về con
chung”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mung Niê.

2. Ông Vũ Công Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Đum Kpă – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 137/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020 về *Xin ly hôn, giải quyết về con chung* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2021/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị L.

Địa chỉ HKTT: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi ở hiện nay: Thôn M, thị trấn E, huyện E1, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T.

Địa chỉ HKTT: Thôn N, xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk,

Nơi ở hiện nay: Khu phố BĐ 4, phường A, thành phố D, tỉnh B – Vắng mặt
(Anh T đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/12/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 16/3/2005. Quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong mọi vấn đề nên thường xảy ra tranh cãi. Ngoài ra anh T cũng không thực sự có trách nhiệm trong việc vun đắp cho cuộc sống gia đình, học tập của các con. Thực tế chị L và anh T đã ly thân, không còn chung sống khoảng 3 năm nay. Đến nay chị L thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị L xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị L và anh T quá trình chung sống có ba con chung gồm Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh H1, sinh cùng ngày 02/01/2006, Nguyễn Thị Thanh H2, sinh ngày 04/04/2013. Chị L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung đến khi đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 22/01/2021, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L chung sống và kết hôn từ năm 2005, hôn nhân là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 16/3/2005. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp tính tình, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và thường xuyên xảy ra cãi vã. Thực tế vợ chồng đã ly thân khoảng 03 năm nay. Nay chị L xin ly hôn vì lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống thì anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị L.

Về con chung: Quá trình chung sống anh T và chị L có ba con chung gồm Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh H1, sinh cùng ngày 02/01/2006, Nguyễn Thị Thanh H2, sinh ngày 04/04/2013. Chị L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung thì anh T đồng ý, không có ý kiến gì.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc không thể tham gia tố tụng theo triệu tập của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk nên anh T xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử vụ án đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Đối với nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn

có đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn giữa các chị L và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế chị L và anh T đã ly thân không còn chung sống khoảng 03 năm nên cần chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh T là phù hợp.

Về con chung: Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và anh T cũng đồng ý nên cần chấp nhận giao các con chung là Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh H1, sinh cùng ngày 02/01/2006, Nguyễn Thị Thanh H2, sinh ngày 04/04/2013 cho chị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị L, anh T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn T có đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Phan Thị L:

[2.1] Về yêu cầu xin ly hôn:

Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 16/3/2005, nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Xét yêu cầu ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử thấy, chị L và anh T đều thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và thường xuyên xảy ra cãi vã, thực tế vợ chồng không còn chung sống, đã sống ly thân khoảng 03 năm nay, anh T cũng đồng ý với yêu cầu xin ly hôn với chị L. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh T mâu thuẫn là có thật và làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, thực tế đã không còn chung sống trong một thời gian dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, chị

L yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ nên cần chấp nhận, cho chị L được ly hôn với anh T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh T quá trình chung sống có ba con chung, quá trình giải quyết vụ án, các con chung đều có nguyện vọng được ở với chị L, chị L yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung đến khi đủ 18 tuổi và anh T cũng đồng ý giao các con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, giao các con chung gồm Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh H1, sinh cùng ngày 02/01/2006, Nguyễn Thị Thanh H2, sinh ngày 04/04/2013 cho chị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L, anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Phan Thị L phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phan Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao các con chung là Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thanh H1, sinh cùng ngày 02/01/2006 và Nguyễn Thị Thanh H2, sinh ngày 04/04/2013 cho chị Phan Thị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phan Thị L không yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con làm dụng việc thăm

nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phan Thị L và Nguyễn Văn T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phan Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2019/0011803 ngày 11/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã C, huyện K;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Hoàng Văn Vân